TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PHÚC YÊN** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/HNGT – ST
Ngày 15 tháng 9 năm 2022
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Trang Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đường Ngọc Đại

2. Ông Nguyễn Xuân Thịnh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Phương Nhật Mai - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2022/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Kim D, sinh năm 1999, (có mặt).

Nơi cư trú: Phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn: Anh Trần Đăng H, sinh năm 1992, (vắng mặt).

Nơi cư trú: Phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 5 năm 2022 và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Trần Thị Kim D trình bày:

- Về tình cảm: Chị và anh Trần Đăng H kết hôn ngày 11/10/2018 được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân. Kết hôn xong chị về làm dâu và sống chung cùng gia đình anh H tại tổ 7, phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh

Phúc. Quá trình chung đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm sống và cách sống của hai vợ chồng khác nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, đến cuối năm 2021 thì chị và con chuyển ra ngoài sinh sống. Từ đó đến nay chị và anh H sống ly thân, không còn liên lạc và không có trách nhiệm gì với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly hân nhau được một thời gian nên chị xin ly hôn anh H để có điều kiện tạo lập cuộc sống mới.

** Bị đơn anh Trần Đăng H vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án anh H trình bày*:

- Về tình cảm: Anh thừa nhận anh và chị D kết hôn ngày 11/10/2018 được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố P. Kết hôn xong chị D về sống cùng gia đình anh ở phường X, thành phố P. Tình cảm vợ chồng thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc. Đến đầu năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm sống và cách sống của hai vợ chồng khác nhau. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nên đến cuối năm 2021 thì vợ chồng sống ly thân, từ đó đến nay mỗi người sống một nơi không còn quan tâm và liên lạc gì với nhau. Nay chị D làm đơn xin ly hôn anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị D. Do tính chất công việc nên anh H không thể đến Tòa án để tham gia buổi hòa giải để các bên thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án được nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Chị D và anh H đều thừa nhận vợ chồng có một con chung là cháu Trần Hải A, sinh ngày 10/6/2019. Hiện tại cháu đang ở với chị D. Ly hôn chị D xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A, anh H đồng ý. Anh H không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị D.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Chị D, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị D giữ nguyên quan điểm xin ly hôn, xin nuôi con và không yêu cầu tòa án giải quyết về tài sản.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

* Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 228

của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị Kim D được ly hôn với anh Trần Đăng H.

- Về con chung: Giao cho chị Trần Thị Kim D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Hải A, sinh ngày 10/6/2019. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị D. Sau khi ly hôn anh H có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở, gây khó khăn.

- Về án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị Kim D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ anh Trần Đăng Hung nhưng anh H vắng mặt tại Tòa lần thứ hai không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Chị Trần Thị Kim D khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Trần Đăng H có hộ khẩu thường trú tại: Phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc vào năm 2018 là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Qua xác minh tại địa phương nơi chị D và anh H có hộ khẩu thường trú đều thể hiện: Chị D và anh H sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Nay chị D làm đơn xin ly hôn anh H, chính quyền địa phương không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, việc chị Nga làm đơn xin ly hôn anh H vì thấy rằng quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Từ cuối năm 2021 đến nay anh chị sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc và liên lạc gì với nhau. Chị D làm đơn xin ly hôn và anh H đồng ý nhưng do tính chất công việc anh không thể đến tòa án làm việc được nên Tòa án không thể ra quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự được. Điều đó

cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D và anh H đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D và anh H.

[4] Về con chung: Vợ chồng chị D và anh H có một con chung là cháu Trần Hải A, sinh ngày 10/6/2019. Hiện tại cháu đang ở với chị D. Ly hôn chị D xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Anh, anh H đồng ý. Anh H không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị D. Do vậy, cần giao cho chị D được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Hải A và anh H không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung do chị D không yêu cầu là phù hợp.

[5] Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Chị D và anh H không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: Buộc chị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị Kim D được ly hôn với anh Trần Đăng H.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị Kim D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Hải A, sinh ngày 10/6/2019. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị D. Sau khi ly hôn anh H có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở, gây khó khăn.

3. Về án phí: Chị Trần Thị Kim D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: 0000765 ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành

án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân thành phố Phúc Yên;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân phường X;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Trang Nhung